



shè yǐng péng
摄影棚

noun · studio

Example Sentences

yǎn yuán men zài shè yǐng péng lǐ pāi shè xīn diàn yǐng
演员们在摄影棚里拍摄新电影。

The actors are shooting a new movie in the studio.

zhè gè shè yǐng péng hěn dà kě yǐ róng nà hěn duō bù jǐng
这个摄影棚很大，可以容纳很多布景。

This studio is very large and can hold many sets.

Trace each character, then write the word on your own.

摄	摄	摄	摄	摄	摄	摄	摄	摄	摄	摄
摄	摄	摄	摄	摄						
影	影	影	影	影	影	影	影	影	影	影
影	影	影	影	影	影	影				
棚	棚	棚	棚	棚	棚	棚	棚	棚	棚	棚
棚	棚	棚	棚							